

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11/6/2020.

*“V/v tranh chấp  
hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tô Thị Bích Duyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Tú Trinh.

2. Ông Trần Xương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Thị Tư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 510/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 11 năm 2020 về *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Mã Thị T, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

\* *Bị đơn:* Võ Văn D, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2003 bà T và ông D tổ chức cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Sau đám cưới thì ông và bà chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, nên bà T và ông D chia tay và sống ly thân từ khoảng năm 2012 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quan hệ sống chung của bà và ông D không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông D có 02 con chung tên Võ Ngọc A1, sinh ngày 03/10/2003 và Võ Văn Đ, sinh ngày 17/02/2006. Hiện nay con chung tên A1 đang sống chung với bà T và con chung tên Đ đang sống chung với ông D. Các con có nguyện vọng theo ai thì người đó nuôi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Theo Tờ Trình trình ngày 30/12/2020 của bị đơn là ông Võ Văn D cung cấp cho Tòa án có nội dung trình bày ý kiến như sau: Về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn và con chung đúng như bà T trình bày. Ông và bà T đã chia tay và sống ly thân từ khoảng năm 2011 đến nay. Nếu bà Thào kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý. Về con chung thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung tên Ánh và Đệ cho đến khi các con đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, do ông D vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

\* *Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa như sau:*

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Mã Thị T, công nhận quan hệ sống chung của bà T và ông D không phải là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu A1 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Đ cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, ghi nhận việc bà T, ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Hai đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn là ông Võ Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng

xét xử căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Võ Văn D.

[2] *Về nội dung vụ án:* Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà T và ông D là vợ chồng theo quy định của pháp luật. Về con chung: Các con có nguyện vọng muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét các yêu cầu khởi kiện của bà T, thì thấy rằng:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Năm 2003, bà T và ông D tự nguyện tổ chức đám cưới với nhau theo phong tục tập quán tại địa phương và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do bà và ông D bất đồng về quan điểm sống, nên phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc, bà T và ông D đã sống ly thân khoảng năm 2012 cho đến nay. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà T và ông D là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

*Xét yêu cầu này của bà T thì thấy rằng:*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và 16 của Luật này*”. Do bà T và ông D sống chung với nhau từ năm 2003 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật cho nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình như đã được viện dẫn nêu trên. Bà T không muốn sống chung cùng ông D vì bà cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông D đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, ông D và bà T đã sống ly thân từ khoảng năm 2012 đến nay vẫn không hàn gắn được mối quan hệ sống chung của ông bà thì không ai có quyền ép buộc bà T phải sống chung cùng ông D. Vì vậy, căn cứ theo các quy định pháp luật được viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố quan hệ sống chung của bà T và ông D không phải là vợ chồng hợp pháp.

[2.2] *Về con chung:*

Bà T và ông D đều thừa nhận, trong thời gian sống chung thì ông bà có 02 con chung tên Võ Ngọc A1, sinh ngày 03/10/2003 và Võ Văn Đ, sinh ngày 17/02/2006. Bà T tùy theo nguyện vọng của các con muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, còn ông D có yêu cầu trực tiếp nuôi hai con chung, không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu này thì thấy rằng, các con của hai đương sự còn nhỏ, chưa tới tuổi trưởng thành, cần phải có sự quan tâm chăm sóc của cả cha và mẹ nhưng khi cha mẹ không còn chung sống với nhau thì chỉ có một người trực tiếp nuôi con. Thực tế khi bà T và ông D sống ly thân từ khoảng năm 2012 đến nay thì con chung

tên A1 do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn con chung tên Đ do ông D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của bà T và ông D vẫn đảm bảo cho hai con chung A1 và Đ phát triển lành mạnh về thể chất lẫn tinh thần. Quá trình giải quyết vụ án, con chung tên A1 có trình bày nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ cháu là bà T sau khi cha mẹ cháu ly hôn, con chung tên Đ có nguyện vọng muốn được sống chung với cha cháu là ông D sau khi cha mẹ cháu ly hôn. Xét thấy, cần thiết ổn định môi trường sống cho các cháu là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung tên A1 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Đ cho ông D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Do bà T và ông D không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đưa ra xem xét giải quyết. Nếu sau này, có phát sinh tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con, thì các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác. Bà T và ông D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này, có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hay nợ chung, thì các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 14, Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Mã Thị T.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ sống chung giữa bà Mã Thị T và ông Võ Văn D là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Ánh cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Đệ cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà T và ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bà T và ông D được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

2. **Án phí sơ thẩm**: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006785 ngày 13/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

3. **Quyền kháng cáo**: Bà Mã Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt là ông Võ Văn D, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tô Thị Bích Duyên**